

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 09/MARS VN/2022

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH MARS VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 161 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 02835214000 **Fax:** 02838228594

Email: my.nguyen@effem.com

Mã số doanh nghiệp: 0314898754

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: KẸO SÔ CÔ LA SNICKERS

2. Thành phần: Sản phẩm chứa sôcôla sữa (25% ca cao rắn, 23% sữa đặc (5% chất béo sữa)), 27% caramel, 22% đậu phộng, 16% kẹo nougat: Sôcôla sữa [đường, bơ ca cao, ca cao khối, sữa bột tách kem, lactose, chất béo sữa, chất béo thực vật (cọ, hạt mỡ, hướng dương), chất nhũ hóa (INS 322(i)), hương vani nhân tạo], đậu phộng 22%, si rô glucose, đường, sữa bột tách kem, chất béo thực vật (cọ, hạt mỡ, hướng dương), muối, bột trứng albumen, hương vani nhân tạo.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng. Ngày sản xuất 12 tháng trước hạn sử dụng. Sử dụng tốt nhất trước xem BEST BEFORE (ngày/tháng/năm) ở mặt sau bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói:

Khối lượng tịnh:

20 g/ thanh; 240 g (12 thanh x 20 g)/ túi; 280 g (14 thanh x 20 g)/ túi;

35 g/ thanh; lốc 3 thanh x 35 g/ thanh;

51 g/ thanh; 153 g (3 thanh x 51 g)/ túi

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong bao bì màng PE/VMPET tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm. Bao bì đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất bởi: MARS FOODS (Jiaxing) Co., Ltd. A Mars Inc. Company

Địa chỉ: Số 505, Shengtang Road, Economic & Development Zone Jiaxing, Zhejiang, China 314036 - Trung Quốc.

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến).

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Áp dụng theo Quyết định 46/2007/QĐ-BYT Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm (đối với chỉ tiêu vi sinh vật Mục 6.5 bảng 2): Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc (dùng trực tiếp, không qua xử lý nhiệt trước khi sử dụng).

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Cfu/g	10^4
2	Coliforms	Cfu/g	10
3	Escherichia coli	MPN/g	3
4	Staphylococcus aureus	Cfu/g	10
5	Clostridium Perfringens	Cfu/g	10
6	Bacillus Cereus	Cfu/g	10
7	Tổng số bào tử nấm men và nấm mốc	Cfu/g	10^2

2. Chỉ tiêu kim loại nặng: QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Arsen (As)	mg/kg	1,0
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	1,0
3	Chì (Pb)	mg/kg	2,0
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05

3. QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin B1	$\mu\text{g/kg}$	2
2	Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2)	$\mu\text{g/kg}$	4

3	Ochratoxin A	µg/kg	3
4	Deoxynivalenol	µg/kg	750
5	Zearalenone	µg/kg	75
6	Melamine	mg/kg	2,5

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 05 năm 2022



ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

LÊ QUANG HẢO

TỔNG GIÁM ĐỐC



NỘI DUNG NHÃN PHỤ DỰ KIẾN

Tên sản phẩm: KẸO SÔ CÔ LA SNICKERS

1. Thương nhân nhập khẩu và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:

Công ty TNHH Mars Việt Nam

Số 161 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Xuất xứ: Trung Quốc

Sản xuất bởi: MARS FOODS (Jiaxing) Co., Ltd. A Mars Inc. Company

Số 505, Shengtang Road, Economic & Development Zone Jiaxing, Zhejiang, China 314036 - Trung Quốc.

3. NSX: 12 tháng trước HSD.

4. HSD: xem BEST BEFORE (ngày/tháng/năm) trên bao bì.

5. Khối lượng tịnh: 20 g/ thanh; 240 g (12 thanh x 20 g)/ túi; 280 g (14 thanh x 20 g)/ túi;

35 g/ thanh; lốc 3 thanh x 35 g/ thanh;

51 g/ thanh; 153 g (3 thanh x 51 g)/ túi

6. Thành phần: Sản phẩm chứa sôcôla sữa (25% ca cao rắn, 23% sữa đặc (5% chất béo sữa)), 27% caramel, 22% đậu phộng, 16% kẹo nougat: Sôcôla sữa [đường, bơ ca cao, ca cao khối, sữa bột tách kem, lactose, chất béo sữa, chất béo thực vật (cọ, hạt mỡ, hướng dương), chất nhũ hóa (INS 322(i)), hương vani nhân tạo], đậu phộng 22%, si rô glucose, đường, sữa bột tách kem, chất béo thực vật (cọ, hạt mỡ, hướng dương), muối, bột trứng albumen, hương vani nhân tạo.

- **Thông tin dinh dưỡng: Tính trên 1 phần ăn 20 g (1 thanh):** Năng lượng 94 kcal; Đạm 1,7 g; Chất béo tổng 4,8 g; Chất béo bão hòa 1,8 g; Chất béo chuyển hóa 0 g; Cholesterol 1 mg; Carbohydrate 11,6 g; Chất xơ 0,5 g; Đường tổng 10,1 g; Natri 45 mg.

- **Thông tin dinh dưỡng: Tính trên 1 phần ăn 35 g (1 thanh):** Năng lượng 165 kcal; Đạm 3,0 g; Chất béo tổng 8,4 g; Chất béo bão hòa 3,1 g; Chất béo chuyển hóa 0 g; Cholesterol 2 mg; Carbohydrate 20,2 g; Chất xơ 0,9 g; Đường tổng 17,6 g; Natri 79 mg.

- **Thông tin dinh dưỡng: Tính trên 1 phần ăn 51 g (1 thanh):** Năng lượng 240 kcal; Đạm 4,4g; Chất béo tổng 12,2 g; Chất béo bão hòa 4,5 g; Chất béo chuyển hóa 0 g; Cholesterol 3 mg; Carbohydrate 29,5 g; Chất xơ 1,4 g; Đường tổng 25,7 g; Natri 115 mg.

7. Thông tin cảnh báo: Có chứa chất béo thực vật ngoài bơ ca cao. Có chứa sữa, đậu nành, trứng và đậu phộng. Có thể chứa yến mạch, lúa mì và các loại hạt cây.

8. **Hướng dẫn sử dụng:** Ăn ngay.

9. **Bảo quản:** Nơi mát mẻ, sạch sẽ và khô thoáng, tránh ánh nắng trực tiếp. Nhiệt độ 5-22°C, độ ẩm ≤55%.



NHÂN SẢN PHẨM

Nhãn thanh 20 g



HUNGRY? GRAB A **SNICKERS**

PEANUTS, CARAMEL, NOUGAT, MILK CHOCOLATE

Imported by: DKSH Singapore Pte. Ltd. 47, Jalan Bunchu #09-01 Singapore 619497 • Mars Foods Malaysia Sdn. Bhd. 1801, 6, 11&12, Level 118, Uluwang 1, No. 1, Jalan SS2/75B, Damansara Uluwang, 47400 Petaling Jaya, Selangor, Malaysia • Mars Philippines Inc., Maras Highway, Sulo Piling Bato, Brgy. Ibaan, Marikina City, 1870 Philippines • Mars Company Hong Kong Limited 129F, Dorset House, Takson Place, 379 King's Road, Quarry Bay, Hong Kong. Consumer Hotline: 852-2176-8585 • Manufactured by: MARS FOODS (Jiangxi) Co., Ltd. A Mars Inc. Company, No. 505, Shengchang Road, Economic & Development Zone, Jiangxi, China 314036 • Product of China.

Storage conditions: Under cool, clean and dry conditions. Avoid direct sunlight; Temperature 22°C relative humidity 45%.



BEST BEFORE (DD/MM/YYYY): Refer to the back

此日期前最佳: (日/月/年)

หมดอายุ (วัน เดือน ปี): ดูด้านหลัง

SH0029 2656 1535048

PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT COVERED IN MILK CHOCOLATE

SNICKERS

ถั่วลิสงคาราเมลและนูกัตเคลือบช็อกโกแลตนม (ตราตีนกอร์ส) NET WT 20g น้ำหนักสุทธิ 20 กรัม

ข้อมูลโภชนาการ		NUTRITION INFORMATION	
คุณค่าทางโภชนาการ ต่อ 100 กรัม (20 กรัม)	คุณค่าทางโภชนาการ ต่อ 1 หน่วยบริโภค (20 กรัม)	Energy	Calories
Energy 511 kJ (121 kcal)	Energy 102 kJ (24 kcal)	17 g	68 g
Total Fat 31.0 g	Total Fat 6.2 g	13 g	52 g
Saturated Fat 19.0 g	Saturated Fat 3.8 g	10 g	40 g
Trans Fat 0.5 g	Trans Fat 0.1 g	10 g	40 g
Monounsaturated Fat 11.5 g	Monounsaturated Fat 2.3 g	10 g	40 g
Polysaturated Fat 0.5 g	Polysaturated Fat 0.1 g	10 g	40 g
Carbohydrate 46.0 g	Carbohydrate 9.2 g	10 g	40 g
Sugars 38.0 g	Sugars 7.6 g	10 g	40 g
Fibre 1.0 g	Fibre 0.2 g	10 g	40 g
Protein 5.0 g	Protein 1.0 g	10 g	40 g
Salt 0.1 g	Salt 0.02 g	10 g	40 g

บริษัท มาร์ส ฟู้ดส์ จำกัด 100-105-222 หมู่ที่ 10 ตำบลบ้านใหม่ อำเภอเมือง จังหวัดภูเก็ต 83000

02-6545877 โทรสาร 02-6545878

อีเมล: info@marsfoods.com

เว็บไซต์: www.marsfoods.com

02-6545877 โทรสาร 02-6545878

อีเมล: info@marsfoods.com

เว็บไซต์: www.marsfoods.com

02-6545877 โทรสาร 02-6545878

อีเมล: info@marsfoods.com

เว็บไซต์: www.marsfoods.com

02-6545877 โทรสาร 02-6545878

อีเมล: info@marsfoods.com

เว็บไซต์: www.marsfoods.com

02-6545877 โทรสาร 02-6545878

อีเมล: info@marsfoods.com

เว็บไซต์: www.marsfoods.com

02-6545877 โทรสาร 02-6545878

อีเมล: info@marsfoods.com

เว็บไซต์: www.marsfoods.com

02-6545877 โทรสาร 02-6545878

อีเมล: info@marsfoods.com

เว็บไซต์: www.marsfoods.com

พลังงาน	น้ำตาล	ไขมัน	โซเดียม
90	10	5	45
กิโลแคลอรี	กรัม	กรัม	มิลลิกรัม
*5%	*15%	*8%	*2%

SWICKERS



น้ำหนักสุทธิ 20 กรัม (ตราสัญลักษณ์) NET WT 20g

MILK CHOCOLATE (25% COCOA SOLIDS, 23% MILK SOLIDS (5% MILK FAT)), 27% CARAMEL, 16% NOUGAT. INGREDIENTS: MILK CHOCOLATE (SUGAR, COCOA BUTTER, COCOA MASS, SKIM MILK POWDER, LACTOSE, MILK FAT, VEGETABLE FAT (PALM, SHEA, SUNFLOWER), EMULSIFIER (SOY LECITHIN), ARTIFICIAL FLAVOUR), PEANUTS (22%), GLUCOSE SYRUP, SUGAR, SKIM MILK POWDER, VEGETABLE FAT (PALM, SHEA, SUNFLOWER), SALT, EGG ALBUMEN POWDER, ARTIFICIAL FLAVOUR. CONTAINS VEGETABLE FATS IN ADDITION OF COCOA BUTTER. ALLERGEN: CONTAINS MILK, SOY, EGG AND PEANUTS. MAY CONTAIN: OAT, WHEAT AND TREE NUTS.

[illegible]

สถาบันพระปกเกล้า

10-3-03839-5-0016

บริโภคแต่บ่อยและออกกำลังกายเพื่อสุขภาพ

เก็บเพื่อสะอาด แห้งและเย็น หลีกเลี่ยงแสงแดด





NUTRITION INFORMATION			
	Serving Size: 20 g (1 BAR) Serving Per Pack: 1	Nutrition Value	
		Per Serving	Per 100g
	Energy	94 kcal	471 kcal
	Protein	1.7 g	8.7 g
	Total Fat	4.8 g	24.0 g
	Saturated Fat	1.8 g	8.8 g
	Trans Fat	0 g	0 g
	Cholesterol	1 mg	6 mg
	Total Carbohydrates	11.6 g	57.8 g
	Dietary Fibre	0.5 g	2.7 g
	Total Sugars	10.1 g	50.3 g
	Sodium	45 mg	225 mg

ข้อมูลโภชนาการ

หนึ่งหน่วยบริโภค: 1 แท่ง (20 กรัม)

จำนวนหน่วยบริโภคต่อแท่ง : 1

คุณค่าทางโภชนาการต่อหนึ่งหน่วยบริโภค

พลังงานทั้งหมด 90 กิโลแคลอรี

ไขมันทั้งหมด 5 ก. 8%

โปรตีน 2 ก. 4%

คาร์โบไฮเดรตทั้งหมด 12 ก. 4%

โซเดียม 45 มก. 2%

ร้อยละของปริมาณที่แนะนำให้บริโภคต่อวัน

ร้อยละของปริมาณที่แนะนำให้บริโภคต่อวัน สำหรับคนไทยวัยตั้งแต่ 6 ปีขึ้นไป (Thai RDI) โดยคิดจากความต้องการพลังงานเฉลี่ย 2000 กิโลแคลอรีต่อวัน

Nhãn túi 240 g (12 thanh x 20 g)



糕點糖果及餅乾總代理 (星洲及檳城)

12x

SWICKERS



FUN SIZE

每包糖果及餅乾總代理 1 磅

每包 12 磅

每包糖果及餅乾總代理	每包 12 磅	每包 12 磅	每包 12 磅
每包糖果及餅乾總代理	每包 12 磅	每包 12 磅	每包 12 磅
每包糖果及餅乾總代理	每包 12 磅	每包 12 磅	每包 12 磅
每包糖果及餅乾總代理	每包 12 磅	每包 12 磅	每包 12 磅

每包糖果及餅乾總代理 1 磅



PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT COVERED IN MILK CHOCOLATE

每包糖果及餅乾總代理 1 磅



FUN SIZE® PEANUTS. CARAMEL. NOUGAT. MILK CHOCOLATE

Imported by: DKSH Singapore Pte Ltd 47, Jalan Bukit Merah #09-01 Singapore 619491 • Mars Foods Malaysia Sdn. Bhd. 1801 & 1802, Level 18, Uptown 1, No. 1, Jalan SS21/38, Damansara Uptown, 47400 Petaling Jaya, Selangor, Malaysia • Mars Philippines Inc., Marcos Highway, Sulpicio Bldg. Bldg. 1, Alabang, Muntinlupa City, 1870 Philippines • Mars Company Hong Kong Limited 23/F, Dorset House, Taikoo Place, 979 King's Road, Quarry Bay, Hong Kong • Consumer Hotline: 852-2776-5555 • Manufactured by: MARS FOODS (Jiangsu) Co., Ltd. A Mars Inc. Company, No 505, Shengqiang Road, Economic & Development Zone, Jiangsu, Zhejiang, China 314036 • Product of China.

PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT COVERED IN MILK CHOCOLATE

MILK CHOCOLATE (25% COCOA SOLIDS, 23% MILK SOLIDS (5% MILK FAT), 27% CARAMEL, 22% PEANUTS, 16% NOUGAT, INGREDIENTS: MILK CHOCOLATE (SUGAR, COCOA BUTTER, COCOA MASS, SKIM MILK POWDER, LACTOSE, MILK FAT, VEGETABLE FAT (PALM, SHEA, SUNFLOWER), EMULSIFIER (SOY LECITHIN), ARTIFICIAL FLAVOUR), PEANUTS (22%), GLUCOSE SYRUP, SUGAR, SKIM MILK POWDER, VEGETABLE FAT (PALM, SHEA, SUNFLOWER), SALT, EGG ALBUMEN POWDER, ARTIFICIAL FLAVOUR, CONTAINS VEGETABLE FATS IN ADDITION OF COCOA BUTTER, ALLERGEN: CONTAINS MILK, SOY, EGG AND PEANUTS, MAY CONTAIN: DATE, WHEAT AND TREE NUTS. Storage conditions: Under cool, clean and dry conditions. Avoid direct sunlight. Temperature: ≤ 22 °C, relative humidity ≤ 55%.

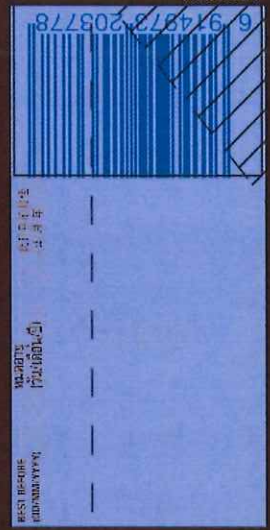


SHC02912666

โปรดอ่านข้อมูลโภชนาการ: ไขมัน 33% คาร์โบไฮเดรต 23% โปรตีน 20% น้ำตาล 28%
โปรดอ่านข้อมูลโภชนาการ: ไขมัน 33% คาร์โบไฮเดรต 23% โปรตีน 20% น้ำตาล 28%
โปรดอ่านข้อมูลโภชนาการ: ไขมัน 33% คาร์โบไฮเดรต 23% โปรตีน 20% น้ำตาล 28%
โปรดอ่านข้อมูลโภชนาการ: ไขมัน 33% คาร์โบไฮเดรต 23% โปรตีน 20% น้ำตาล 28%

NUTRITION INFORMATION		ข้อมูลโภชนาการ	
Per 100g		ต่อ 100 กรัม	
Per 100g		ต่อ 100 กรัม	
Energy	471 kcal	พลังงาน	1971 kJ (471 kcal)
Protein	20.0 g	โปรตีน	20.0 g
Total Fat	33.0 g	ไขมันรวม	33.0 g
Total Carbohydrate	23.0 g	คาร์โบไฮเดรตรวม	23.0 g
Total Sugar	28.0 g	น้ำตาลรวม	28.0 g
Total Fiber	0.0 g	ใยอาหารรวม	0.0 g
Total Salt	0.0 g	เกลือรวม	0.0 g
Total Fat (Saturated)	11.0 g	ไขมันอิ่มตัวรวม	11.0 g
Total Fat (Unsaturated)	22.0 g	ไขมันไม่อิ่มตัวรวม	22.0 g
Total Protein	20.0 g	โปรตีนรวม	20.0 g
Total Carbohydrate (Sugars)	23.0 g	คาร์โบไฮเดรตรวม (น้ำตาล)	23.0 g
Total Carbohydrate (Fiber)	0.0 g	คาร์โบไฮเดรตรวม (ใยอาหาร)	0.0 g
Total Sugar (Added)	28.0 g	น้ำตาลรวม (เติม)	28.0 g
Total Sugar (Natural)	0.0 g	น้ำตาลรวม (ตามธรรมชาติ)	0.0 g
Total Fiber (Soluble)	0.0 g	ใยอาหารละลายน้ำได้รวม	0.0 g
Total Fiber (Insoluble)	0.0 g	ใยอาหารไม่ละลายน้ำได้รวม	0.0 g
Total Salt	0.0 g	เกลือรวม	0.0 g

โปรดอ่านข้อมูลโภชนาการ: ไขมัน 33% คาร์โบไฮเดรต 23% โปรตีน 20% น้ำตาล 28%



1533071

Nhấn túi 280 g (14 thanh x 20 g)



ถั่วลิสงคั่วจากเมล็ดและนougatเคลือบช็อกโกแลต (ตราสุนัขเฮอร์ส)

**12+2
FREE**

SWICKERS

**FUN SIZE® PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT
COVERED IN MILK CHOCOLATE**

NET WT 280g (20g x 14) น้ำหนักสุทธิ 280 กรัม (20 กรัม x 14 ชิ้น)



ข้อมูลทางโภชนาการต่อ 100g
ปริมาณ 100g

พลังงาน	โปรตีน	ไขมัน	คาร์โบไฮเดรต	ใยอาหาร
1,260	14.0	7.0	63.0	3.2
kJ	g	g	g	g
63%	215%	108%	32%	

*คิดเป็นร้อยละปริมาณสูงสุดที่บริโภคได้ต่อวัน

1537073



9780203014894

นายแพทย์ (ร.) คุณได้ช่วย

ศูนย์คำทางโภชนาการต่อ 1 แห่ง

พลังงาน	น้ำตาล	ไขมัน	โปรตีน
160	18	8	80
กิโลแคลอรี	กรัม	กรัม	กรัม
8%	28%	12%	4%

NET WT 35g น้ำหนักตัว 35 กรัม

PEANUTS, CARAMEL[®] AND SOFT NOUGAT COVERED IN MILK CHOCOLATE

SUPPLEMENT INFORMATION	
Supplement Name	Supplement Type
1. Vitamin D3	1000 IU
2. Vitamin E	400 IU
3. Vitamin C	1000 mg
4. Vitamin B12	1000 mcg
5. Vitamin B6	100 mg
6. Vitamin A	5000 IU
7. Vitamin K	100 mcg
8. Vitamin P	100 mg
9. Vitamin M	100 mg
10. Vitamin N	100 mg
11. Vitamin O	100 mg
12. Vitamin Q	100 mg
13. Vitamin R	100 mg
14. Vitamin S	100 mg
15. Vitamin T	100 mg
16. Vitamin U	100 mg
17. Vitamin V	100 mg
18. Vitamin W	100 mg
19. Vitamin X	100 mg
20. Vitamin Y	100 mg
21. Vitamin Z	100 mg
22. Vitamin AA	100 mg
23. Vitamin BB	100 mg
24. Vitamin CC	100 mg
25. Vitamin DD	100 mg
26. Vitamin EE	100 mg
27. Vitamin FF	100 mg
28. Vitamin GG	100 mg
29. Vitamin HH	100 mg
30. Vitamin II	100 mg
31. Vitamin JJ	100 mg
32. Vitamin KK	100 mg
33. Vitamin LL	100 mg
34. Vitamin MM	100 mg
35. Vitamin NN	100 mg
36. Vitamin OO	100 mg
37. Vitamin PP	100 mg
38. Vitamin QQ	100 mg
39. Vitamin RR	100 mg
40. Vitamin SS	100 mg
41. Vitamin TT	100 mg
42. Vitamin UU	100 mg
43. Vitamin VV	100 mg
44. Vitamin WW	100 mg
45. Vitamin XX	100 mg
46. Vitamin YY	100 mg
47. Vitamin ZZ	100 mg
48. Vitamin AA	100 mg
49. Vitamin BB	100 mg
50. Vitamin CC	100 mg
51. Vitamin DD	100 mg
52. Vitamin EE	100 mg
53. Vitamin FF	100 mg
54. Vitamin GG	100 mg
55. Vitamin HH	100 mg
56. Vitamin II	100 mg
57. Vitamin JJ	100 mg
58. Vitamin KK	100 mg
59. Vitamin LL	100 mg
60. Vitamin MM	100 mg
61. Vitamin NN	100 mg
62. Vitamin OO	100 mg
63. Vitamin PP	100 mg
64. Vitamin QQ	100 mg
65. Vitamin RR	100 mg
66. Vitamin SS	100 mg
67. Vitamin TT	100 mg
68. Vitamin UU	100 mg
69. Vitamin VV	100 mg
70. Vitamin WW	100 mg
71. Vitamin XX	100 mg
72. Vitamin YY	100 mg
73. Vitamin ZZ	100 mg
74. Vitamin AA	100 mg
75. Vitamin BB	100 mg
76. Vitamin CC	100 mg
77. Vitamin DD	100 mg
78. Vitamin EE	100 mg
79. Vitamin FF	100 mg
80. Vitamin GG	100 mg
81. Vitamin HH	100 mg
82. Vitamin II	100 mg
83. Vitamin JJ	100 mg
84. Vitamin KK	100 mg
85. Vitamin LL	100 mg
86. Vitamin MM	100 mg
87. Vitamin NN	100 mg
88. Vitamin OO	100 mg
89. Vitamin PP	100 mg
90. Vitamin QQ	100 mg
91. Vitamin RR	100 mg
92. Vitamin SS	100 mg
93. Vitamin TT	100 mg
94. Vitamin UU	100 mg
95. Vitamin VV	100 mg
96. Vitamin WW	100 mg
97. Vitamin XX	100 mg
98. Vitamin YY	100 mg
99. Vitamin ZZ	100 mg
100. Vitamin AA	100 mg

10-3-03839-5-0016

โทรสาร: 02-854-8877 โทรสาร: 02-854-8877 โทรสาร: 02-854-8877

มหาวิทยาลัยเทคโนโลยีพระจอมเกล้าธนบุรี กรุงเทพมหานคร 10600



RF/10-3-03839-5-0016/7



（州）田中半平

6 914973 600362

999C1620JHS



NET WT 51g น้ำหนักสุทธิ 51 กรัม

PEANUTS, CARAMEL AND SOFT NOUGAT COVERED IN MILK CHOCOLATE

[illegible]

ข้อมูลโภชนาการ		NUTRITION INFORMATION	
พลังงานต่อซอง : 165 kcal (692 kJ)	พลังงานต่อ 100 กรัม : 165 kcal (692 kJ)	Serving Size : 30 g (1.06 oz)	Amount Per Serving
ไขมันอิ่มตัว 10 กรัม	ไขมันอิ่มตัว 10 กรัม	Total Fat	10 g
ไขมันไม่อิ่มตัว 10 กรัม	ไขมันไม่อิ่มตัว 10 กรัม	Total Fat	10 g
คาร์โบไฮเดรต 24.0 กรัม	คาร์โบไฮเดรต 24.0 กรัม	Total Fat	10 g
โปรตีน 12.0 กรัม	โปรตีน 12.0 กรัม	Total Fat	10 g
ใยอาหาร 1.5 กรัม	ใยอาหาร 1.5 กรัม	Total Fat	10 g
น้ำตาล 29.0 กรัม	น้ำตาล 29.0 กรัม	Total Fat	10 g
โซเดียม 25.0 มก.	โซเดียม 25.0 มก.	Total Fat	10 g
ไขมันอิ่มตัว 1.5 มก.	ไขมันอิ่มตัว 1.5 มก.	Total Fat	10 g

1. 1990年12月25日，在俄罗斯莫斯科，俄罗斯总统叶利钦在克里姆林宫正式签署《俄罗斯联邦宪法》，宣告俄罗斯联邦正式诞生。

PEANUTS, CARAMEL, AND SWEET POTATOS DIVERGED IN INFLUENCING CHOCOLATE

NUTRITION INFORMATION		Nutrition Value	
Serving Size 51 g (1 Bar) Serving Per Pack 3		Per Serving	Per 100g
Energy		240 kcal	471 kcal
Protein		4.4 g	8.7 g
Total Fat		12.2 g	24.0 g
Saturated Fat		4.5 g	8.8 g
Trans Fat		0 g	0 g
Cholesterol		0 g	0 g
Total Carbohydrates		3 mg	6 mg
Dietary Fibre		29.5 g	57.8 g
Sodium		1.4 g	2.7 g
Total Sugars		25.7 g	50.3 g
Sodium		115 mg	223 mg

[illegible]

TEST BEFORE YOU BUY

外日刊記

Net WT: 153g (51gx3)



One Bar
(51 g) contains:
Energy
240
kcal
12%
Based on
2000 kcal

[illegible]

Storage conditions: Under cool, clean and dry conditions. Avoid direct sunlight. Temperature $\leq 22^{\circ}\text{C}$, relative humidity $\leq 55\%$



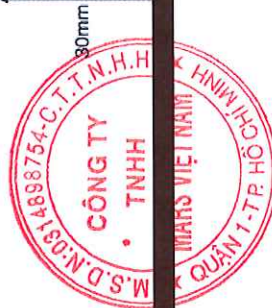
534483

950X 1620JHS

HUNGRY? GRAB A



THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS



CÔNG TY TNHH MARS VIỆT NAM

Số 161 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Tên mẫu : KẸO SÔ CÔ LA SNICKERS
Mã đơn hàng : TP10082022040088
Mã số mẫu : 2022001642
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu : 13/04/2022
Thời gian thử nghiệm : 13/04/2022 - 20/04/2022
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 20/04/2022

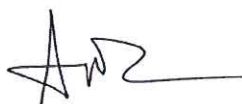
STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	<i>Bacillus cereus</i> (a)	cfu/g	AOAC 980.31	Không phát hiện (LOD=10)
2	<i>Clostridium perfringens</i> (a)	cfu/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	Không phát hiện (LOD=10)
3	<i>Coliforms</i> (a)(b)	cfu/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Không phát hiện (LOD=10)
4	<i>Escherichia coli</i> (a)	MPN/g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	Không phát hiện (LOD=0)
5	<i>Staphylococcus aureus</i> (a)(b)	cfu/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:2003)	Không phát hiện (LOD=10)
6	Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	cfu/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	Không phát hiện (LOD=10)
7	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (a)(b)	cfu/g	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	Không phát hiện (LOD=10)
8	Arsen (As) (a)(b)	mg/kg	AOAC 986.15	Không phát hiện (LOD=0.05)
9	Cadimi (Cd) (a)(b)	mg/kg	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0.0008)
10	Chì (Pb) (a)(b)	mg/kg	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0.008)
11	Thủy ngân (Hg) (a)(b)	mg/kg	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)	Không phát hiện (LOD=0.008)
12	Aflatoxin B1 (a)(b)	µg/kg	DIN EN 14123:2008-03, AOAC 991.31	Không phát hiện (LOD=0.2)
13	Aflatoxin tổng (a)(b)	µg/kg	DIN EN 14123:2008-03, AOAC 991.31	Không phát hiện (LOD=0.2)
14	Deoxynivalenol (a)(b)	µg/kg	BS EN 15791:2009	Không phát hiện (LOD=50)



STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
15	Ochratoxin A (a)(b)	µg/kg	Journal of AOAC International 84.6 (2001): 1818-1827	Không phát hiện (LOD=0.5)
16	Zearalenon (a)(b)	µg/kg	EN 15850:2010	Không phát hiện (LOD=5)
17	Melamin	mg/kg	TCVN 9048 : 2012 (ISO/TS 15495:2010)	Không phát hiện (LOD=0.05)

Ghi chú:

LOD: giới hạn phát hiện của phương pháp

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
TECHNICAL DIRECTOR

MSc. NGUYỄN HUỖNH TUẤN ANH
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

D.Sc. LÊ NGỌC HÀ THU
Ghi chú và giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.

Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách

(a) Các phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

(b) Các phép thử được công nhận theo Chứng Nhận CSKN về An Toàn Thực Phẩm – Bộ Y Tế

